

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG

Số: 14/2020/CBTT-TTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1900 55 88 55

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: Di động: 0967 909 966 ; Cơ quan: 1900 55 88 55

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

(Đính kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Người công bố thông tin



Nguyễn Thế Vinh

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 12 - 45 |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh thức ăn đồ uống; cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, tổ chức sự kiện; kinh doanh đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý du lịch; kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài; buôn bán thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Thế Vinh | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thái Hà | Phó Chủ tịch |
| Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Hoàng Mạnh Tiến | Thành viên |
| Ông Vũ Viết Bản | Thành viên |
| Ông Đỗ Huy Hiệp | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Bà Phan Thị Hồng Vân | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Vũ Hoàng An | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phan Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Lê Thụy Nhã Uyên | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Lê Thanh Huỳnh Cang | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thị Huệ Trinh | Giám đốc Tài chính | miễn nhiệm ngày 18 tháng 2 năm 2020 |

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tiểu ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Hoàng Mạnh Tiến | Trưởng ban |
| Ông Vũ Viết Bản | Thành viên |
| Ông Đỗ Huy Hiệp | Thành viên |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Vinh.

Bà Lê Thụy Nhã Uyên được Ông Nguyễn Thế Vinh ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định số 04/2019/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 4 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

423
TY
AN
:H
ICÔ
HỒ

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



[Handwritten signature]

Lê Thụy Nhã Uyên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61454124/21225788

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 190.807.754.834 | 130.837.137.504 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 58.376.164.651 | 12.986.210.124 |
| 111 | 1. Tiền | | 28.123.558.651 | 12.986.210.124 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 30.252.606.000 | - |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 129.734.157.122 | 114.175.950.681 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 34.140.049.119 | 25.238.271.039 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 4.029.677.373 | 4.280.892.456 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 28.032.000.000 | 13.600.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 63.949.835.124 | 71.408.641.536 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5, 6, 8 | (436.163.987) | (370.613.843) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 18.759.493 | 18.759.493 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 9 | 1.373.906.553 | 1.612.950.946 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.373.906.553 | 1.612.950.946 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.323.526.508 | 2.062.025.753 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 824.129.665 | 708.423.812 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 17 | 111.896.884 | 246.419.803 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 387.499.959 | 1.107.182.138 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.211.824.133.919 | 995.054.042.880 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 35.000.000 | 19.894.250.000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | - | 19.859.250.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 35.000.000 | 35.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 143.443.958.130 | 149.990.805.087 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 112.403.558.696 | 118.733.485.960 |
| 222 | Nguyên giá | | 177.250.501.957 | 174.406.447.649 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (64.846.943.261) | (55.672.961.689) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 31.040.399.434 | 31.257.319.127 |
| 228 | Nguyên giá | | 40.718.781.267 | 39.678.781.267 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (9.678.381.833) | (8.421.462.140) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 1.800.047.836 | 132.736.364 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 1.800.047.836 | 132.736.364 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 1.062.336.995.701 | 820.724.689.150 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 14.1 | 1.043.234.115.982 | 799.765.487.932 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 14.2 | 24.772.623.054 | 24.772.623.054 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (5.669.743.335) | (3.813.421.836) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 4.208.132.252 | 4.311.562.279 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 4.208.132.252 | 4.311.562.279 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.402.631.888.753 | 1.125.891.180.384 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 306.373.869.510 | 230.664.288.479 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 207.927.893.530 | 190.272.135.853 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 11.568.834.552 | 42.962.441.649 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 4.636.853.713 | 4.777.830.020 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 3.839.763.495 | 3.183.946.853 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 264.018.375 | 6.165.718.475 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 1.806.851.023 | 3.114.609.529 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 388.399.999 | 1.922.054.546 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 77.329.609.203 | 34.921.089.902 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 21 | 103.730.097.233 | 92.997.202.940 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 4.363.465.937 | 227.241.939 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 98.445.975.980 | 40.392.152.626 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 13.137.174.716 | 917.770.000 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 21 | 85.308.801.264 | 39.474.382.626 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.096.258.019.243 | 895.226.891.905 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 1.096.258.019.243 | 895.226.891.905 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 926.666.080.000 | 837.044.050.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 926.666.080.000 | 837.044.050.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 121.732.866.414 | 38.493.268.364 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 6.719.655.738 | 6.719.655.738 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 41.139.417.091 | 12.969.917.803 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 6.453.802.292 | 12.947.425.426 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 34.685.614.799 | 22.492.377 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.402.631.858.753 | 1.125.891.180.384 |

Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập

Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng

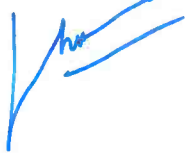
Lê Thụy Nhã Uyên
Phó Tổng Giám đốc


Ngày 27 tháng 3 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------|--|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 348.766.142.451 | 339.335.388.406 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 24 | (252.038.671.297) | (241.659.261.735) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 96.727.471.154 | 97.676.126.671 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 44.892.939.749 | 51.884.203.860 |
| 22 23 | 5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 25 | (16.334.182.815) (14.467.623.085) | (14.924.747.191) (13.240.503.997) |
| 25 | 6. Chi phí bán hàng | 26 | (35.986.928.609) | (29.605.607.188) |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (58.240.891.763) | (64.038.673.010) |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 31.058.407.716 | 40.991.303.142 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 27 | 5.253.926.667 | 922.619.300 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 27 | (1.113.869.168) | (39.227.565) |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | 27 | 4.140.057.499 | 883.391.735 |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 35.198.465.215 | 41.874.694.877 |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.1 | (512.850.416) | - |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 34.685.614.799 | 41.874.694.877 |


Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập


Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng


Lê Thụy Nhã Uyên
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 35.198.465.215 | 41.874.694.877 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 11, 12 | 11.286.294.593 | 10.037.771.085 |
| 03 | Dự phòng | | 1.921.871.643 | 1.537.967.562 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (2.580.849) | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (45.059.913.301) | (51.897.021.075) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 25 | 14.467.623.085 | 13.240.503.997 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 17.811.760.386 | 14.793.916.446 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (20.848.691.253) | (17.649.467.076) |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | 239.044.393 | (631.827.196) |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 12.317.172.467 | (308.146.593) |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (12.275.826) | 1.772.313.314 |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | | - | 13.923.704.222 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (14.428.869.120) | (13.098.240.342) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (512.850.416) | (4.801.882.338) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 4.136.223.998 | - |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (548.316.163) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (1.298.485.371) | (6.547.945.726) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (9.400.635.780) | (20.429.070.874) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 3.181.535.648 | 3.323.373.722 |
| 23 | Tiền chi cho vay | | 5.427.250.000 | (33.459.250.000) |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (50.050.000.000) | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 44.872.254.325 | 44.166.918.116 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (5.969.595.807) | (6.398.029.036) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | | - | 39.690.650.000 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 21 | 297.509.992.774 | 180.227.960.901 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 21 | (240.942.679.843) | (164.273.548.138) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 22.2 | (3.910.147.425) | (37.686.474.675) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 52.657.165.506 | 17.958.588.088 |
| 50 | Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 45.389.084.328 | 5.012.613.326 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 12.986.210.124 | 7.973.596.798 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 870.199 | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 58.376.164.651 | 12.986.210.124 |

Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập

Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng



Lê Thụy Nhã Uyên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh thức ăn đồ uống; cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải, tổ chức sự kiện; kinh doanh đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý du lịch; kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài, buôn bán thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 437 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 404).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 26 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định như chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 39 - 50 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 năm |
| Tài sản khác | 6 - 10 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận từ thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê phòng, bán thức ăn và đồ uống, giải trí và hoạt động kinh doanh khác

Doanh thu cho thuê phòng, bán thức ăn và đồ uống, phí dịch vụ giặt ủi và các khoản doanh thu khác được ghi nhận khi hàng hóa được chuyển giao và dịch vụ đã được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng có liên quan.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 291.620.187 | 634.376.133 |
| Tiền gửi ngân hàng | 27.768.272.175 | 12.268.898.192 |
| Tiền đang chuyển | 63.666.289 | 82.935.799 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 30.252.606.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 58.376.164.651 | 12.986.210.124 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc dưới ba tháng và được hưởng tiền lãi với lãi suất 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Các bên khác | 16.075.998.880 | 14.780.538.717 |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 18.064.050.239 | 10.457.732.322 |
| TỔNG CỘNG | 34.140.049.119 | 25.238.271.039 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (59.279.027) | (112.919.633) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 34.080.770.092 | 25.125.351.406 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | VND | |
|------------------------------------|-------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 112.919.633 | 68.479.428 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | - | 44.440.205 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | (53.640.606) | - |
| Số cuối năm | <u>59.279.027</u> | <u>112.919.633</u> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Các bên khác | 4.029.677.373 | 4.280.892.456 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (134.315.460) | (135.635.460) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>3.895.361.913</u> | <u>4.145.256.996</u> |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | VND | |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 28.032.000.000 | 13.600.000.000 |
| Bà Đặng Nhân Dung | - | 13.600.000.000 |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 28.032.000.000 | - |
| Dài hạn | - | 19.859.250.000 |
| Bên liên quan | - | 19.859.250.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>28.032.000.000</u> | <u>33.459.250.000</u> |

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn về cho vay tín chấp được trình bày như sau:

| Bên đi vay | Số cuối năm | Ngày đáo hạn | Lãi suất |
|---|------------------------------|---------------------------|----------|
| | VND | | %/năm |
| Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận | 11.692.000.000 | Ngày 29 tháng 12 năm 2020 | 10-11 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng | 6.800.000.000 | Ngày 26 tháng 12 năm 2020 | 11 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | 5.000.000.000 | Ngày 16 tháng 7 năm 2020 | 12 |
| Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận | 4.540.000.000 | Ngày 4 tháng 12 năm 2020 | 10-11 |
| TỔNG CỘNG | <u>28.032.000.000</u> | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 63.949.835.124 | 71.408.641.536 |
| Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>) | 25.443.791.090 | 49.984.569.251 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 20.106.506.048 | 17.313.201.760 |
| Ký quỹ | 15.049.960.546 | 1.514.460.546 |
| Lãi cho vay phải thu | 165.767.704 | 127.057.534 |
| Khác | 3.183.809.736 | 2.469.352.445 |
| Dài hạn | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Ký quỹ | 35.000.000 | 35.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 63.984.835.124 | 71.443.641.536 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (242.569.500) | (122.058.750) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 63.742.265.624 | 71.321.582.786 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

| | VND | |
|---|-------------|-------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 122.058.750 | 122.058.750 |
| Cộng: <i>Dự phòng trích lập trong năm</i> | 120.510.750 | - |
| Số cuối năm | 242.569.500 | 122.058.750 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nguyên vật liệu | 718.969.645 | 808.940.446 |
| Hàng hóa | 488.294.300 | 657.117.892 |
| Công cụ, dụng cụ | 166.642.608 | 146.892.608 |
| TỔNG CỘNG | 1.373.906.553 | 1.612.950.946 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 824.129.665 | 708.423.812 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 674.141.060 | 362.088.814 |
| Chi phí bảo hiểm | 99.091.789 | 96.942.286 |
| Khác | 50.896.816 | 249.392.712 |
| Dài hạn | 4.208.132.252 | 4.311.562.279 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.764.584.859 | 3.339.002.838 |
| Khác | 443.547.393 | 972.559.441 |
| TỔNG CỘNG | 5.032.261.917 | 5.019.986.091 |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu năm | 138.047.410.753 | 11.812.485.553 | 21.579.091.964 | 2.263.529.919 | 703.929.460 | 174.406.447.649 |
| Mua trong năm | 1.204.081.044 | 1.205.989.940 | 15.468.645 | - | 35.000.000 | 2.460.539.629 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 3.382.842.496 | 849.942.183 | - | - | - | 4.232.784.679 |
| Phân loại lại | (1.559.434.279) | (653.863.688) | 447 | (665.007.432) | 2.878.304.952 | - |
| Thanh lý | - | - | (3.849.270.000) | - | - | (3.849.270.000) |
| Số cuối năm | 141.074.900.014 | 13.214.553.988 | 17.745.291.056 | 1.598.522.487 | 3.617.234.412 | 177.250.501.957 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 3.272.049.862 | 2.689.987.123 | - | 1.425.956.943 | - | 7.387.993.928 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | (44.685.839.102) | (5.303.801.009) | (3.070.104.911) | (2.219.883.691) | (393.332.976) | (55.672.961.689) |
| Khấu hao trong năm | (4.926.131.129) | (1.651.679.015) | (3.349.213.673) | (96.517.751) | (5.833.332) | (10.029.374.900) |
| Phân loại lại | 736.902.260 | 51.536.236 | 81.768.592 | 750.116.637 | (1.620.323.725) | - |
| Thanh lý | - | - | 855.393.328 | - | - | 855.393.328 |
| Số cuối năm | (48.875.067.971) | (6.903.943.788) | (5.482.156.664) | (1.566.284.805) | (2.019.490.033) | (64.846.943.261) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 93.361.571.651 | 6.508.684.544 | 18.508.987.053 | 43.646.228 | 310.596.484 | 118.733.485.960 |
| Số cuối năm | 92.199.832.043 | 6.310.610.200 | 12.263.134.392 | 32.237.682 | 1.597.744.379 | 112.403.558.696 |

Trong đó:

Tài sản thế chấp
cho các khoản vay
(Thuyết minh số 21)

- - - 11.669.372.456 - - - 11.669.372.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | | |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | |
| Số đầu năm | 38.892.426.817 | 296.000.000 | 490.354.450 | 39.678.781.267 |
| Mua trong năm | - | 1.040.000.000 | - | 1.040.000.000 |
| Số cuối năm | <u>38.892.426.817</u> | <u>1.336.000.000</u> | <u>490.354.450</u> | <u>40.718.781.267</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 236.000.000 | 345.006.268 | 581.006.268 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số đầu năm | (7.962.717.155) | (197.083.336) | (261.661.649) | (8.421.462.140) |
| Hao mòn trong năm | (995.057.676) | (171.249.998) | (90.612.019) | (1.256.919.693) |
| Số cuối năm | <u>(8.957.774.831)</u> | <u>(368.333.334)</u> | <u>(352.273.668)</u> | <u>(9.678.381.833)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Số đầu năm | <u>30.929.709.662</u> | <u>98.916.664</u> | <u>228.692.801</u> | <u>31.257.319.127</u> |
| Số cuối năm | <u>29.934.651.986</u> | <u>967.666.666</u> | <u>138.080.782</u> | <u>31.040.399.434</u> |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dự án Khu vui chơi Phú Quốc | 1.710.947.836 | - |
| Phần mềm máy tính | 89.100.000 | 89.100.000 |
| Nhà hàng nướng BBQ tại Chi nhánh Cần Thơ | - | 43.636.364 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.800.047.836</u> | <u>132.736.364</u> |

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1) | 1.043.234.115.982 | 799.765.487.932 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2) | 24.772.623.054 | 24.772.623.054 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.068.006.739.036</u> | <u>824.538.110.986</u> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (5.669.743.335) | (3.813.421.836) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>1.062.336.995.701</u> | <u>820.724.689.150</u> |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

| Tên công ty con | Tình trạng hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|--|--------------------------|----------|-------------------------|----------|
| | | | Chi phí đầu tư (VND) | % sở hữu | Chi phí đầu tư (VND) | % sở hữu |
| Công ty TNHH Du lịch TTC (*) | Đang hoạt động | Dịch vụ lưu trú và nhà hàng | 433.295.516.000 | 100 | 363.295.516.000 | 100 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng | Đang hoạt động | Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và vui chơi giải trí | 442.218.911.050 | 100 | 268.800.283.000 | 72,01 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | Đang hoạt động | Dịch vụ lưu trú và nhà hàng | 77.419.955.000 | 74,8 | 77.419.955.000 | 74,8 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre | Đang hoạt động | Dịch vụ lưu trú và nhà hàng | 77.168.581.670 | 84,45 | 77.168.581.670 | 84,45 |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt | Đang hoạt động | Dịch vụ lưu trú và nhà hàng | 13.081.152.262 | 100 | 13.081.152.262 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Chăm sóc Sức khỏe Ngọc Lan (**) | Đang hoạt động | Dịch vụ chăm sóc sức khỏe | 50.000.000 | 100 | - | - |
| TỔNG CỘNG | | | 1.043.234.115.982 | | 799.765.487.932 | |

(*) Trong năm, Công ty đã tăng vốn góp vào Công ty TNHH Du lịch TTC theo các Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 05/2019/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2019 và số 24/2019/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2019.

(**) Trong năm, Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chăm sóc Sức khỏe Ngọc Lan theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 12/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2019.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| Tên công ty liên kết | Tình trạng hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|----|-----------------------------|----|
| | | | Chi phí đầu tư sở hữu (VND) | % | Chi phí đầu tư sở hữu (VND) | % |
| Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor | Đang hoạt động | Dịch vụ lưu trú và nhà hàng | 24.772.623.054 | 49 | 24.772.623.054 | 49 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | | (5.669.743.335) | | (3.813.421.836) | |
| GIÁ TRỊ THUẬN | | | 19.102.879.719 | | 20.959.201.218 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 6.758.052.994 | 34.619.463.198 |
| Các bên khác | <u>4.810.781.558</u> | <u>8.342.978.451</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>11.568.834.552</u> | <u>42.962.441.649</u> |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 1.799.000 | 743.496.325 |
| Các bên khác | 4.635.054.713 | 4.034.333.695 |
| Công TNHH Agoda International Việt Nam | 1.041.394.789 | 1.102.368.717 |
| Khác | <u>3.593.659.924</u> | <u>2.931.964.978</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>4.636.853.713</u> | <u>4.777.830.020</u> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.745.397.958 | 34.100.455.790 | (32.982.578.549) | 2.863.275.199 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.362.720.849 | 5.663.239.184 | (6.099.893.515) | 926.066.518 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 60.185.862 | 580.632.323 | (603.524.448) | 37.293.737 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 512.850.416 | (512.850.416) | - |
| Thuế khác | <u>15.642.184</u> | <u>170.509.855</u> | <u>(173.023.998)</u> | <u>13.128.041</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>3.183.946.853</u> | <u>41.027.687.568</u> | <u>(40.371.870.926)</u> | <u>3.839.763.495</u> |
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.107.182.138 | 27.729.142 | (747.761.696) | 387.149.584 |
| Thuế giá trị gia tăng | 246.419.803 | 19.927.709.337 | (20.062.232.256) | 111.896.884 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 350.375 | - | 350.375 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.353.601.941</u> | <u>19.955.788.854</u> | <u>(20.809.993.952)</u> | <u>499.396.843</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phí dịch vụ chuyên nghiệp | 1.090.000.000 | 250.000.000 |
| Chi phí tiện ích | 200.000.000 | 800.649.614 |
| Chi phí lãi vay | 181.017.620 | 142.263.655 |
| Chi phí đồng phục | - | 756.794.216 |
| Chi phí marketing | - | 95.275.765 |
| Khác | 335.833.403 | 1.069.626.279 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.806.851.023</u> | <u>3.114.609.529</u> |

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện các khoản tiền nhận trước từ khách hàng về việc thuê phòng khách sạn.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 77.329.609.203 | 34.921.089.902 |
| Cán bộ nhân viên đặt cọc mua cổ phiếu theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP) | 53.937.000.000 | - |
| Cổ tức phải trả | 8.388.104.941 | 12.298.252.366 |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 7.351.709.665 | 13.544.000.585 |
| Nhận ký quỹ | 1.106.500.000 | 3.176.099.598 |
| Chi hộ | - | 4.008.603.410 |
| Khác | 6.546.294.597 | 1.894.133.943 |
| Dài hạn | 13.137.174.716 | 917.770.000 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 11.919.404.716 | - |
| Nhận ký quỹ | 1.217.770.000 | 917.770.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>90.466.783.919</u> | <u>35.838.859.902</u> |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

| 21. VAY | Số đầu năm | Vay | Phân loại lại | Trả nợ vay | Số cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | | | | |
| Ngắn hạn | 92.997.202.940 | 254.648.733.128 | (23.276.382.237) | (220.639.456.598) | 103.730.097.233 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1) | 49.770.646.928 | 223.506.002.965 | (2.461.228.000) | (177.236.900.586) | 93.578.521.307 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh số 21.2) | 31.455.060.000 | 30.300.000.000 | (29.324.000.000) | (31.031.060.000) | 1.400.000.000 |
| Vay thấu chi ngân hàng | - | 842.730.163 | - | - | 842.730.163 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3) | 6.271.496.012 | - | 7.908.845.763 | (6.271.496.012) | 7.908.845.763 |
| Vay dài hạn các bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 21.4) | 5.500.000.000 | - | 600.000.000 | (6.100.000.000) | - |
| Dài hạn | 39.474.382.626 | 42.861.259.646 | 23.276.382.237 | (20.303.223.245) | 85.308.801.264 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.3) | 35.174.382.626 | 5.370.959.646 | (5.447.617.763) | (3.103.223.245) | 31.994.501.264 |
| Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 21.4) | 4.300.000.000 | 25.200.000.000 | 28.724.000.000 | (17.200.000.000) | 41.024.000.000 |
| Vay các bên khác (Thuyết minh số 21.5) | - | 12.290.300.000 | - | - | 12.290.300.000 |
| TỔNG CỘNG | 132.471.585.566 | 297.509.992.774 | - | (240.942.679.843) | 189.038.898.497 |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/ năm | Mục đích | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------------|-----------------------------|--------------------|-------------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk | | | | | |
| Khoản vay 1 | 58.078.032.944 | Ngày 30 tháng 4 năm 2020 | 9,9 | Tài trợ vốn lưu động | 5.000.000 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (“TTCI”); và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | | | | | |
| Khoản vay 1 | 35.500.488.363 | Ngày 30 tháng 4 năm 2020 | 7 | Tài trợ vốn lưu động | Tin chấp |
| | <u>93.578.521.307</u> | | | | |

21.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan như sau:

| Bên cho vay | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/ năm | Mục đích | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------|-----------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | | | | | |
| Khoản vay 1 | 1.400.000.000 | Ngày 4 tháng 12 năm 2020 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tin chấp |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/năm | Mục đích | Hình thức đảm bảo VND |
|--|-----------------------|---------------------------|-------------------|----------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk | | | | | |
| Khoản vay 1 | 17.812.403.521 | Ngày 19 tháng 6 năm 2025 | 8,5 | Tài trợ vốn lưu động | 5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCl; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú |
| Khoản vay 2 | 12.902.805.793 | Ngày 19 tháng 6 năm 2025 | 8,5 | Tài trợ vốn lưu động | 5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCl; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú |
| Khoản vay 3 | 2.273.314.401 | Ngày 19 tháng 6 năm 2024 | 8,5 | Tài trợ vốn lưu động | 5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCl; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình | | | | | |
| Khoản vay 1 | 2.455.650.000 | Ngày 28 tháng 3 năm 2024 | 8,9 | Tài trợ vốn lưu động | Phương tiện vận tải |
| Khoản vay 2 | 459.200.000 | Ngày 17 tháng 12 năm 2023 | 7,9 | Tài trợ vốn lưu động | Phương tiện vận tải |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh | | | | | |
| Khoản vay 1 | 3.142.533.318 | Ngày 9 tháng 2 năm 2023 | 7,9 | Tài trợ vốn lưu động | Phương tiện vận tải |
| Khoản vay 2 | 396.000.000 | Ngày 29 tháng 12 năm 2021 | 10,6 | Tài trợ vốn lưu động | Phương tiện vận tải |
| Khoản vay 3 | 461.439.994 | Ngày 28 tháng 6 năm 2023 | 8,5 | Tài trợ vốn lưu động | Phương tiện vận tải |
| | 39.903.347.027 | | | | |

Trong đó:

Vay dài hạn
đến hạn trả 7.908.845.763
Vay dài hạn 31.994.501.264

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn từ các bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/năm | Mục đích | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------|---------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | | | | | |
| Khoản vay 1 | 12.400.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tin chấp |
| Khoản vay 2 | 2.800.000.000 | Ngày 15 tháng 11 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tin chấp |
| Khoản vay 3 | 2.600.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tin chấp |
| Khoản vay 4 | 2.000.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tin chấp |
| Khoản vay 5 | 1.300.000.000 | Ngày 27 tháng 11 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tin chấp |
| Khoản vay 6 | 1.000.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tin chấp |
| Khoản vay 7 | 1.000.000.000 | Ngày 30 tháng 8 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tin chấp |
| Khoản vay 8 | 600.000.000 | Ngày 2 tháng 8 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tin chấp |
| Khoản vay 9 | 500.000.000 | Ngày 30 tháng 8 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tin chấp |
| Khoản vay 10 | 500.000.000 | Ngày 1 tháng 10 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tin chấp |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn từ các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Bên cho vay | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/năm | Mục đích | Hình thức đảm bảo |
|--|-----------------------|---------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch núi Tà Cú | | | | | |
| Khoản vay 1 | 3.000.000.000 | Ngày 9 tháng 7 năm 2021 | 9,5 | Tài trợ vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay 2 | 3.000.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay 3 | 2.500.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 9,5 | Tài trợ vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay 4 | 1.824.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 9,5 | Tài trợ vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay 5 | 1.500.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay 6 | 1.000.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay 7 | 1.000.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 9,5 | Tài trợ vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay 8 | 1.000.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay 9 | 1.000.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay 10 | 500.000.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10 | Tài trợ vốn lưu động | Tín chấp |
| | 41.024.000.000 | | | | |

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

41.024.000.000

21.5 Vay dài hạn từ các bên khác

Các khoản vay dài hạn là các khoản vay từ các nhân viên của Công ty để tài trợ vốn lưu động trong năm. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, đáo hạn vào tháng 12 năm 2021, với lãi suất 10,75% mỗi năm và không có tài sản bảo đảm.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-----------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | | | | | VND |
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 752.050.000.000 | 748.636.364 | 6.719.655.738 | 13.722.983.528 | 773.241.275.630 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 41.874.694.877 | 41.874.694.877 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | (41.852.202.500) | (41.852.202.500) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (945.398.616) | (945.398.616) |
| Phát hành cổ phiếu hoán đổi | 45.134.800.000 | 37.913.232.000 | - | - | 83.048.032.000 |
| Phát hành cổ phiếu cho người lao động | 39.859.250.000 | - | - | - | 39.859.250.000 |
| Chi phí phát hành cổ phiếu | - | (168.600.000) | - | - | (168.600.000) |
| Tặng khác | - | - | - | 169.840.514 | 169.840.514 |
| Số cuối năm | 837.044.050.000 | 38.493.268.364 | 6.719.655.738 | 12.969.917.803 | 895.226.891.905 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 837.044.050.000 | 38.493.268.364 | 6.719.655.738 | 12.969.917.803 | 895.226.891.905 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 34.685.614.799 | 34.685.614.799 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (6.281.204.232) | (6.281.204.232) |
| Phát hành cổ phiếu hoán đổi (**) | 89.622.030.000 | 83.796.598.000 | - | - | 173.418.628.000 |
| Chi phí phát hành cổ phiếu | - | (556.999.950) | - | - | (556.999.950) |
| Giảm khác | - | - | - | (234.911.279) | (234.911.279) |
| Số cuối năm | 926.666.080.000 | 121.732.866.414 | 6.719.655.738 | 41.139.417.091 | 1.096.258.019.243 |

(*) Trong năm, Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 12/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019.

(**) Vào ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã phát hành 8,962,203 cổ phiếu mới để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng theo tỷ lệ 1:0,90 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 21 vào ngày 26 tháng 8 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VND | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu năm | 837.044.050.000 | 752.050.000.000 |
| Tăng vốn | 89.622.030.000 | 84.994.050.000 |
| Số cuối năm | <u>926.666.080.000</u> | <u>837.044.050.000</u> |
| Cổ tức đã trả | 3.910.147.425 | 37.686.474.675 |

22.3 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|--|---------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm (cổ phiếu) | Số đầu năm (cổ phiếu) |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 92.666.608 | 83.704.405 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 92.666.608 | 83.704.405 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 92.666.608 | 83.704.405 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 92.666.608 | 83.704.405 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 92.666.608 | 83.704.405 |

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 345.839.516.879 | 336.697.789.154 |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 2.926.625.572 | 2.637.599.252 |
| TỔNG CỘNG | <u>348.766.142.451</u> | <u>339.335.388.406</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu thuần đối với bên thứ ba | 286.118.906.459 | 269.935.500.460 |
| Doanh thu thuần đối với các bên liên quan | 62.647.235.992 | 69.399.887.946 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức được chia | 41.468.269.997 | 51.087.976.754 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.403.984.328 | 490.879.207 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 19.781.424 | 40.385.617 |
| Khác | 904.000 | 264.962.282 |
| TỔNG CỘNG | <u>44.892.939.749</u> | <u>51.884.203.860</u> |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 249.475.504.118 | 239.278.464.179 |
| Giá vốn hàng bán | 2.563.167.179 | 2.380.797.556 |
| TỔNG CỘNG | <u>252.038.671.297</u> | <u>241.659.261.735</u> |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 14.467.623.085 | 13.240.503.997 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 1.856.321.499 | 1.235.833.147 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 10.229.858 | 7.851.605 |
| Khác | 8.373 | 440.558.442 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.334.182.815</u> | <u>14.924.747.191</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 22.342.502.946 | 18.521.119.226 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.514.471.854 | 8.321.338.248 |
| Chi phí quảng cáo | 2.016.698.535 | 27.349.600 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 180.206.612 | 95.379.267 |
| Chi phí khác | 1.933.048.662 | 2.640.420.847 |
| TỔNG CỘNG | 35.986.928.609 | 29.605.607.188 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 37.520.419.557 | 34.546.816.877 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.980.718.020 | 13.235.170.500 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 2.888.011.163 | 2.240.127.213 |
| Chi phí khác | 7.851.743.023 | 14.016.558.420 |
| TỔNG CỘNG | 58.240.891.763 | 64.038.673.010 |

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 5.253.926.667 | 922.619.300 |
| Xóa nợ phải trả | 4.008.603.410 | - |
| Lãi thanh lý tài sản tài sản cố định | 187.658.976 | 318.165.114 |
| Khác | 1.057.664.281 | 604.454.186 |
| Chi phí khác | 1.113.869.168 | 39.227.565 |
| Tài trợ quỹ chung tay vì cộng đồng | 500.000.000 | - |
| Tiền phạt | 228.543.210 | 11.930.067 |
| Khác | 385.325.958 | 27.297.498 |
| LỢI NHUẬN KHÁC | 4.140.057.499 | 883.391.735 |

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 235.421.335.495 | 210.033.033.479 |
| Chi phí nhân viên | 79.774.081.769 | 72.187.119.163 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12) | 11.286.294.593 | 10.037.771.085 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 7.226.770.605 | 20.852.399.526 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 2.563.167.179 | 2.380.797.556 |
| Chi phí khác | 9.994.842.028 | 19.812.421.124 |
| TỔNG CỘNG | 346.266.491.669 | 335.303.541.933 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|--|-------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 512.850.416 | - |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 35.198.465.215 | 41.874.694.877 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 7.039.693.042 | 8.374.938.976 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.133.592.916 | 355.838.814 |
| Cổ tức được chia | (8.293.653.999) | (10.217.595.351) |
| Lỗi chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế hoãn lại | - | 1.486.817.561 |
| Chênh lệch tạm thời từ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn chưa ghi nhận thuế hoãn lại | 1.133.948.666 | - |
| Lỗi năm trước chuyển sang | (1.013.580.625) | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 512.850.416 | - |
| Chi phí thuế TNDN | 512.850.416 | - |

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 2.366.184.683 VND (31 tháng 12 năm 2018: 7.434.087.807 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế | VND | |
|---------------|--------------------------|---------------|--|---|
| | | | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Không Chưa chuyển lỗ tại được ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| 2018 | 2023 | 7.434.087.807 | (5.067.903.124) | - |
| | | | | 2.366.184.683 |

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục chênh lệch tạm thời sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

| Khoản mục | VND |
|-----------------------------------|----------------------|
| | Số tiền |
| Lỗ chuyển sang các năm sau | 2.366.184.683 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 5.669.743.335 |
| TỔNG CỘNG | 8.035.928.018 |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|--|---|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành thành công Lâm Đồng | Công ty con | Góp vốn Cổ tức được chia Dịch vụ tư vấn Cho vay | 173.418.628.000 27.300.000.000 22.000.000.000 21.200.000.000 17.500.000.000 | - 12.811.705.954 17.000.000.000 |
| | | Vay | 3.434.308.496 | 1.110.701.559 |
| | | Mua dịch vụ | 3.154.262.921 | 2.364.282.813 |
| | | Bán tài sản cố định | 979.060.455 | 1.061.516.363 |
| | | Dịch vụ lữ hành | 688.280.134 | 551.540.617 |
| | | Dịch vụ khác | 577.121.044 | 1.148.677.941 |
| | | Lãi vay | 371.113.840 | 141.742.039 |
| | | Mua hàng hóa | | |
| Công ty TNHH Du lịch TTC | Công ty con | Mua dịch vụ | 59.608.053.704 | 75.621.540.266 |
| | | Góp vốn | 20.000.000.000 | 83.048.032.000 |
| | | Cổ tức được chia | 14.168.269.997 | 11.347.590.800 |
| | | Dịch vụ tư vấn | 13.015.672.246 | 12.139.090.908 |
| | | Lãi cho vay | 1.664.422.787 | 145.707.045 |
| | | Dịch vụ khác | 1.585.888.659 | 839.812.078 |
| | | Dịch vụ lữ hành | 1.516.611.182 | 1.852.272.728 |
| Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận | Công ty con | Mua dịch vụ | 21.304.352.953 | - |
| | | Cho vay | 4.540.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận | Công ty con | Mua dịch vụ | 15.760.926.916 | 12.518.333.418 |
| | | Cho vay | 11.692.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | Công ty con | Vay | 13.700.000.000 | 12.400.000.000 |
| | | Mua dịch vụ | 9.782.322.471 | 6.624.217.733 |
| | | Lãi vay | 1.828.520.544 | 155.013.699 |
| | | Doanh thu cho thuê văn phòng | 1.034.160.000 | 2.400.000.000 |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước | VND |
|---|-----------------------------|--|---|--|-----|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Mua dịch vụ Dịch vụ lữ hành Dịch vụ bán vé máy bay Mua hàng hóa | 10.274.580.378 949.813.635 3.585.532.751 821.973.449 | 2.562.153.149 175.737.954 6.909.892.537 - | |
| Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng | Công ty con | Lãi vay | 399.709.587 | 514.634.241 | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú | Công ty con | Vay Dịch vụ tư vấn Lãi vay Dịch vụ lữ hành Dịch vụ khác | 9.000.000.000 5.503.883.847 1.608.482.957 328.942.091 181.834.322 | - 30.000.000 845.199.999 349.090.909 153.729.252 | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre | Công ty con | Mua dịch vụ Vay Dịch vụ khác Dịch vụ bán vé máy bay | 5.892.006.788 2.300.000.000 606.974.781 601.846.002 | 4.030.368.334 2.700.000.000 301.044.240 687.519.743 | |
| Công ty cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa | Công ty trong cùng Tập đoàn | Dịch vụ bán vé máy bay Dịch vụ lữ hành Mua dịch vụ Mua hàng hóa | 2.663.443.033 1.245.330.006 553.983.801 281.977.768 | 2.666.845.781 1.767.032.558 - - | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | Công ty trong cùng Tập đoàn | Dịch vụ lưu trú Dịch vụ bán vé máy bay Dịch vụ lữ hành | 949.275.496 917.682.959 696.960.154 | 206.937.905 2.236.068.255 1.146.861.330 | |
| Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình | Công ty con | Chi phí được chia từ BCC | 385.000.000 | - | |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| | 4.596.000.000 | 4.596.000.000 |

Thù lao, lương và thưởng

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 5.967.837.929 | 2.057.795.355 |
| Công ty TNHH Du lịch TTC | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 3.473.578.776 | 1.617.857.931 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 3.168.016.592 | 266.584.333 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 1.583.491.421 | 330.691.233 |
| Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 1.011.124.358 | 1.858.366.703 |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 822.095.813 | 616.102.527 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 624.060.292 | 197.755.992 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Cung cấp dịch vụ | 602.976.048 | 2.676.489.603 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 410.255.620 | 343.457.659 |
| Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 314.355.772 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 86.257.618 | 82.630.986 |
| Công ty Cổ phần Trà Ngọc Bảo | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | - | 410.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 18.064.050.239 | 10.457.732.322 |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm | VND |
|---|-----------------------------|---------------------------------------|----------------------------|---|---|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận | Công ty con | Cho vay | 11.692.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng | Công ty con | Cho vay | 6.800.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cho vay | 5.000.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận | Công ty con | Cho vay | 4.540.000.000 | - | - |
| TỔNG CỘNG | | | 28.032.000.000 | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor | Công ty liên kết | Thu hộ | 18.042.846.080 | 18.042.846.080 | 18.042.846.080 |
| Công ty TNHH Du lịch TTC | Công ty con | Thu hộ Góp vốn Cổ tức được chia | 432.941.025 - - | 533.357.371 20.000.000.000 11.370.230.800 | 533.357.371 20.000.000.000 11.370.230.800 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng | Công ty con | Cổ tức được chia | 6.000.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận | Công ty con | Thu hộ | 254.931.507 | - | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | Công ty con | Thu hộ | 249.850.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | Công ty trong cùng Tập đoàn | Thu hộ Lãi cho vay | 238.017.000 225.205.478 | 38.135.000 | 38.135.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 25.443.791.090 | | 49.984.569.251 |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>VND</i> |
|---|--------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Mua dịch vụ | 2.726.649.005 | 11.981.456.637 | |
| Công ty TNHH Du lịch TTC | Công ty con | Mua dịch vụ | 2.041.517.913 | 16.704.229.262 | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận | Công ty con | Mua dịch vụ | 765.050.621 | 3.768.194.222 | |
| Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận | Công ty con | Mua dịch vụ | 480.751.250 | - | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | Công ty con | Mua dịch vụ | 366.248.206 | 1.384.305.268 | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng | Công ty con | Mua dịch vụ | 342.022.689 | 594.902.410 | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre | Công ty con | Mua dịch vụ | 22.675.310 | 119.810.399 | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú | Công ty con | Mua dịch vụ | 13.138.000 | 63.465.000 | |
| Công ty Cổ phần Trà Ngọc Bảo | Cùng chủ sở hữu | Mua dịch vụ | - | 3.100.000 | |
| TỔNG CỘNG | | | 6.758.052.994 | 34.619.463.198 | |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | | |
| Công ty TNHH Du lịch TTC | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 1.799.000 | 743.496.325 | |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty TNHH Du lịch TTC | Công ty con | Cổ tức được chia | 5.167.107.759 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | Công ty con | Chi hộ | 1.170.948.656 | 176.993.699 |
| Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình | Công ty con | Chi phí được chia từ BCC | 677.600.000 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú | Công ty con | Lãi vay | 144.289.808 | 330.947.944 |
| Công ty TNHH Du lịch TTC | Công ty con | Chi hộ | 140.277.003 | 27.693.000 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng | Công ty con | Lãi vay | 26.900.822 | 240.088.819 |
| Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng | Công ty con | Lãi vay | 15.835.617 | 561.620.351 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận | Công ty con | Chi hộ | 8.750.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt | Công ty con | Nhận bàn giao tài sản Chi hộ | - | 11.690.384.304 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đồng lớn | Lãi vay | - | 229.020.412 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre | Công ty con | Lãi vay | - | 281.630.138 |
| TỔNG CỘNG | | | 7.351.709.665 | 13.544.000.585 |

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm | VND |
|---|-------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----|
| Vay ngắn hạn | | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | Công ty con | Vay | 1.400.000.000 | 12.400.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú | Công ty con | Vay | - | 14.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre | Công ty con | Vay | - | 2.700.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng | Công ty con | Vay | - | 2.355.060.000 | |
| Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng | Công ty con | Vay | - | 5.500.000.000 | |
| TỔNG CỘNG | | | 1.400.000.000 | 36.955.060.000 | |
| Phải trả dài hạn khác | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt | Công ty con | Nhận bàn giao tài sản Chi hộ | 11.690.384.304 | - | |
| | | | 229.020.412 | - | |
| | | | 11.919.404.716 | - | |
| Vay dài hạn | | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình | Công ty con | Vay | 24.700.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú | Công ty con | Vay | 16.324.000.000 | - | |
| Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng | Công ty con | Vay | - | 3.700.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Vay | - | 600.000.000 | |
| TỔNG CỘNG | | | 41.024.000.000 | 4.300.000.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới 1 năm | 5.697.557.148 | 247.401.600 |
| Từ 1 – 5 năm | 6.253.697.874 | 776.906.400 |
| Trên 5 năm | 3.903.244.800 | 4.042.646.400 |
| TỔNG CỘNG | 15.854.499.822 | 5.066.954.400 |

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết với số tiền 950.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con.

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | VND | |
|--------------------------|-------------|-------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| - Ông Huỳnh Bá Phụng | 235.000.559 | 235.000.559 |
| - Ông Ngô Đình Long | 207.057.168 | 207.057.168 |
| - Nhà máy điện Hậu Giang | 89.430.165 | 89.430.165 |
| - Ông Trần Ngọc Nam | 86.575.232 | 86.575.232 |
| - Khác | 768.627.290 | 718.708.212 |
| | | |
| Ngoại tệ | | |
| - USD | 1.990.36 | 10.993.61 |


33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 3 tháng 1 năm 2020, Công ty đã phát hành 4.610.000 cổ phiếu cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Việc phát hành cổ phiếu này được phê duyệt bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 và được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 5 tháng 2 năm 2020.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập



Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng




Lê Thụy Nhã Uyên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020